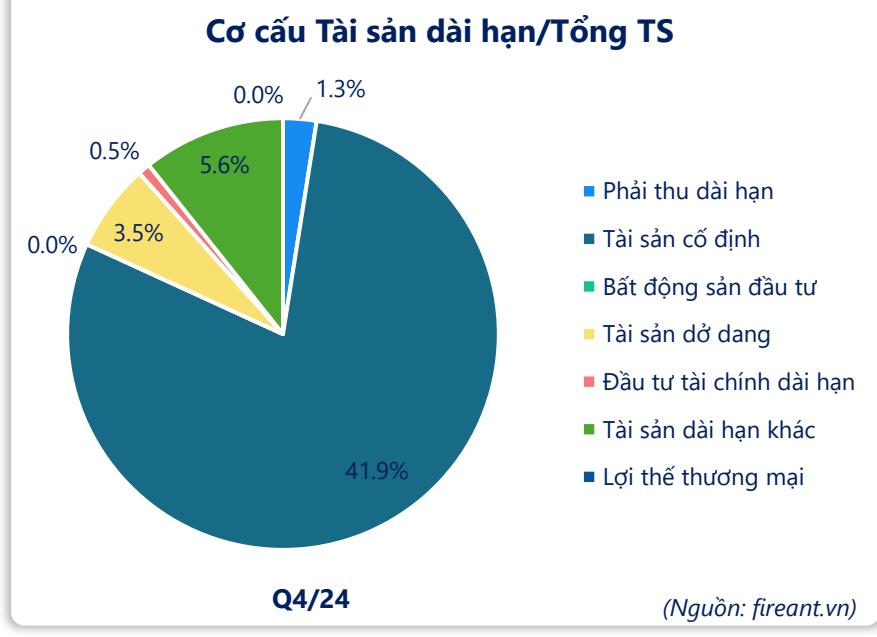
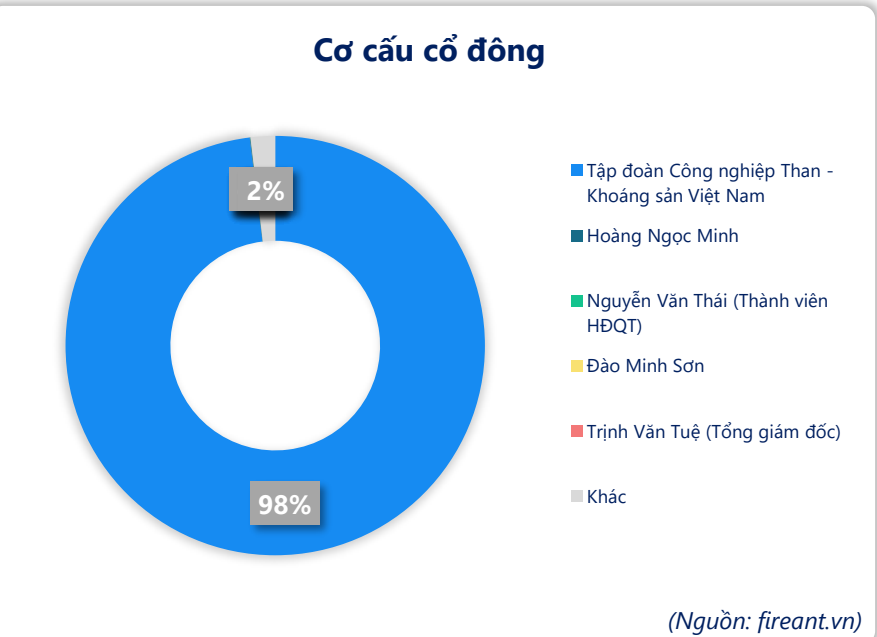
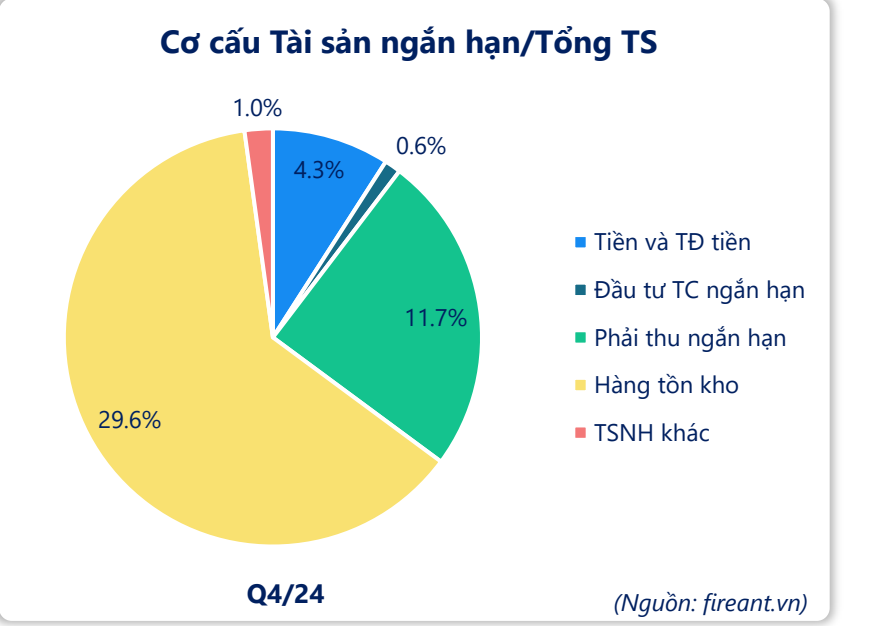
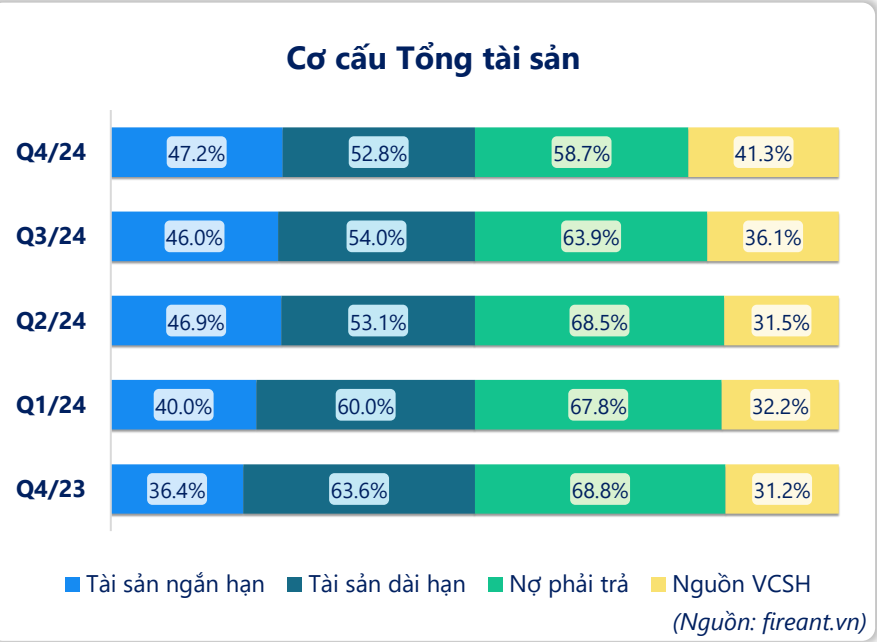
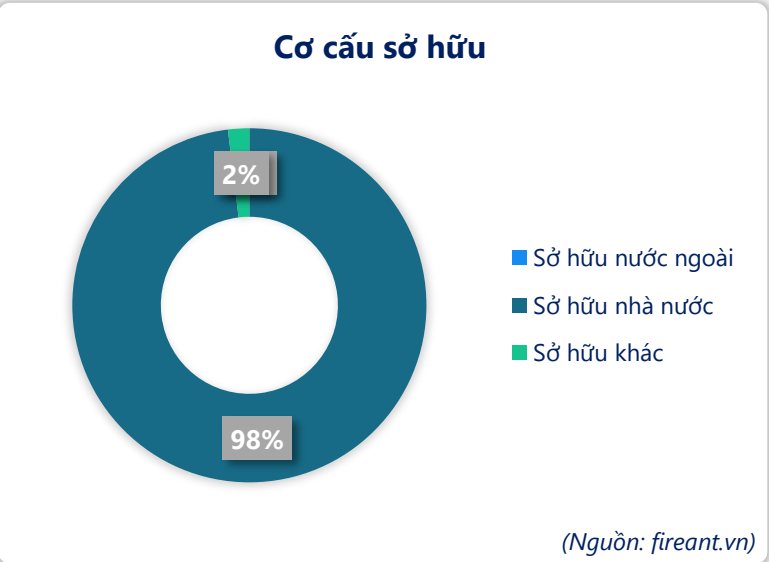
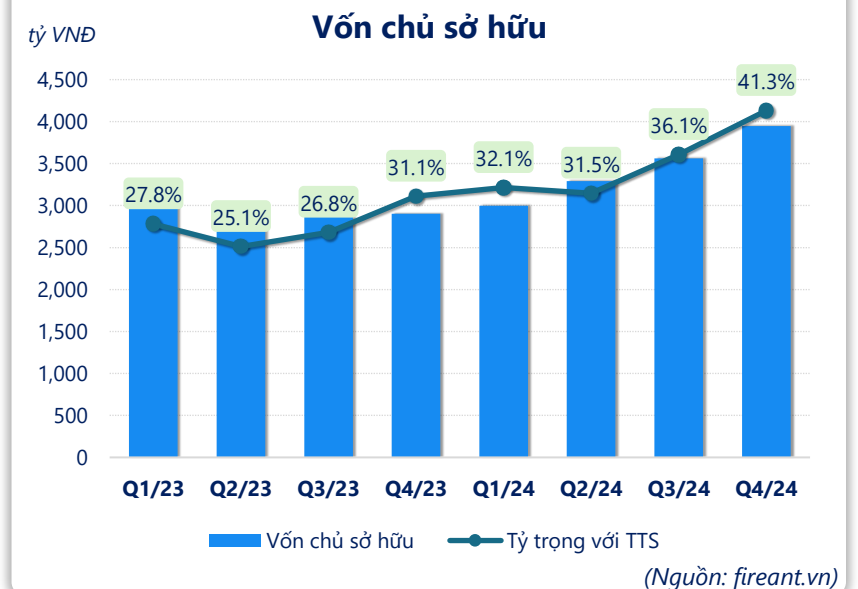
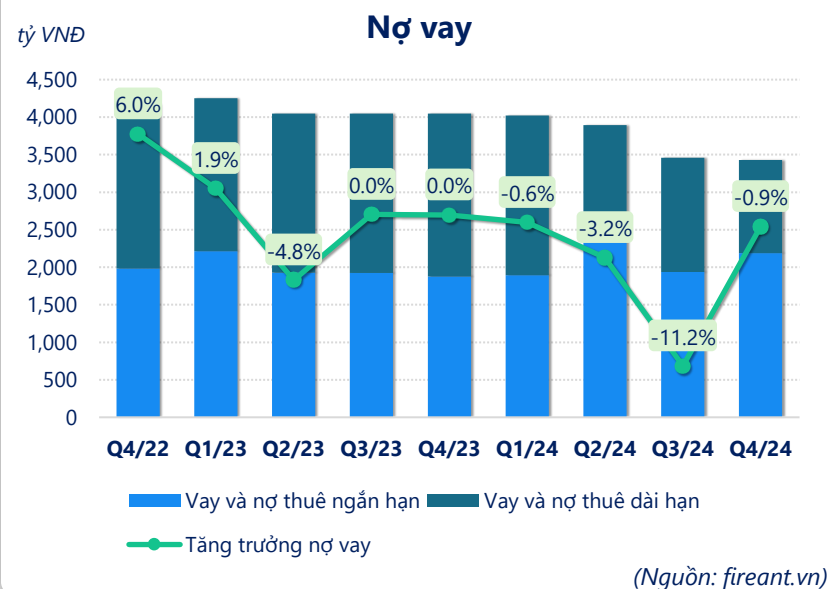
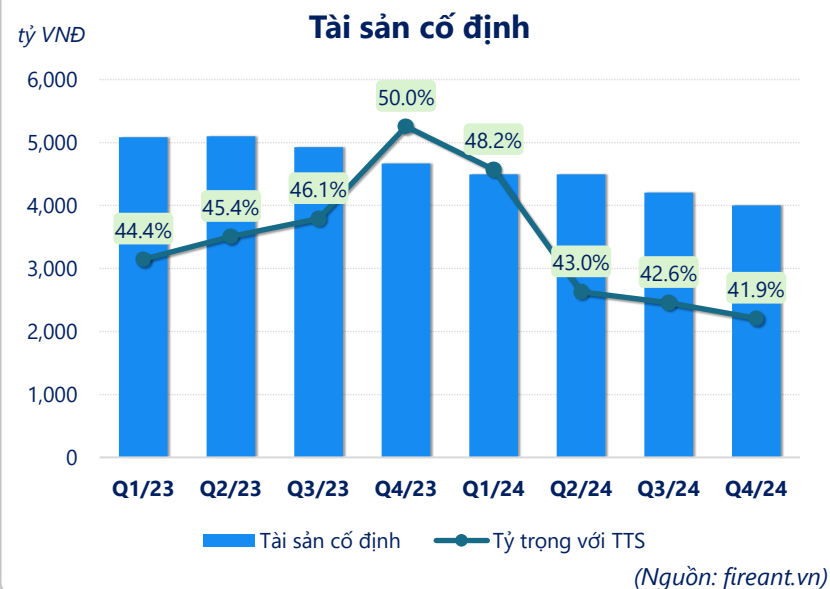
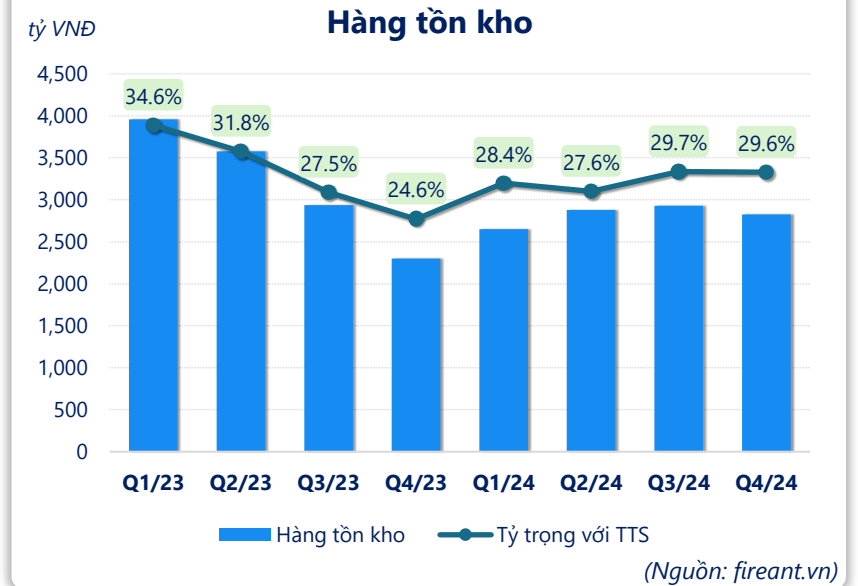
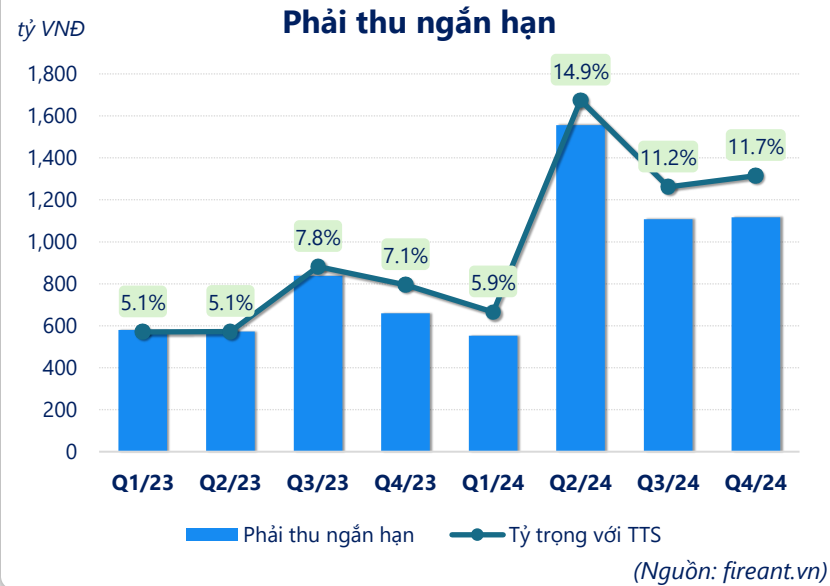
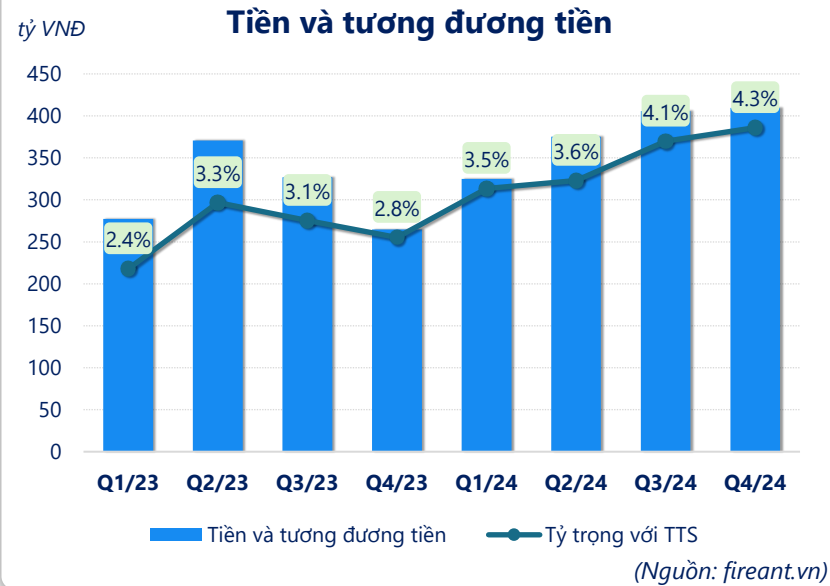
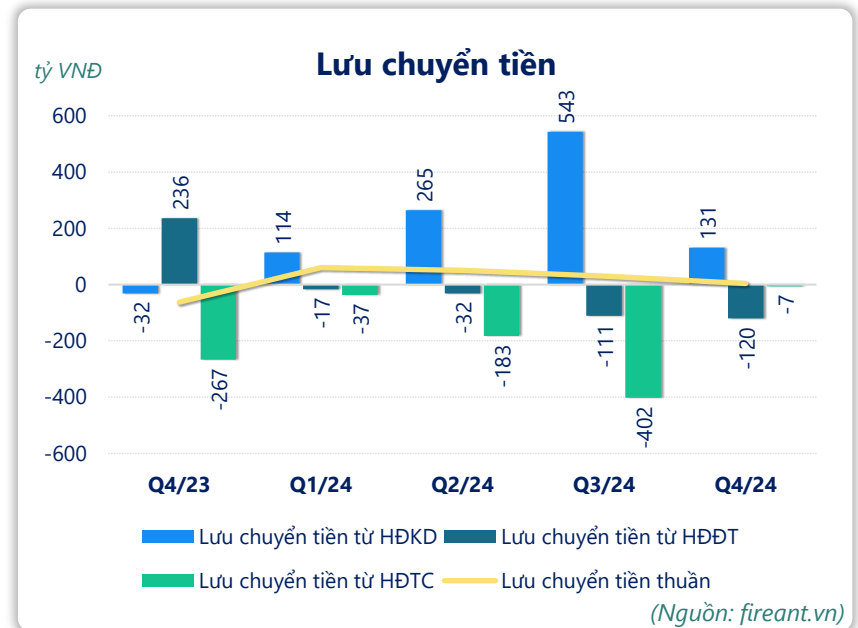
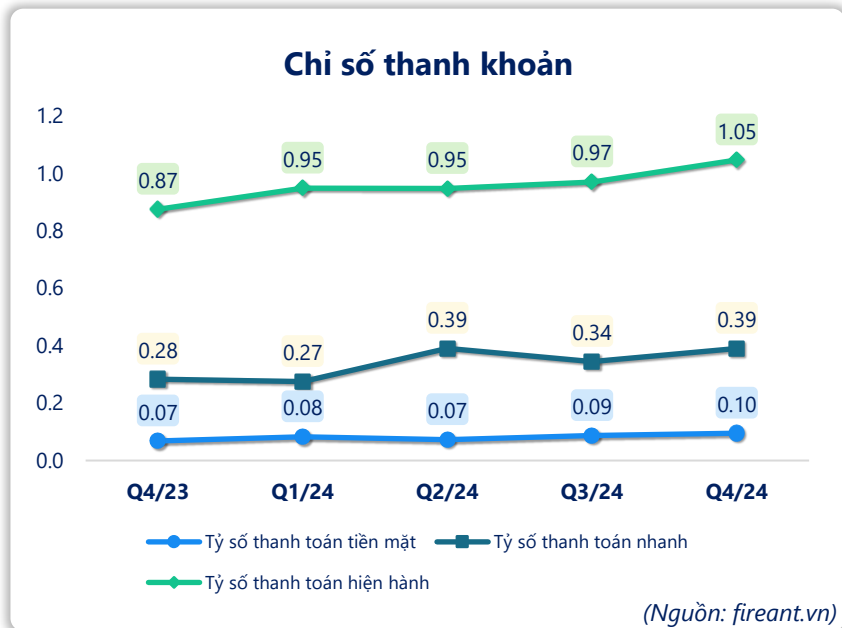
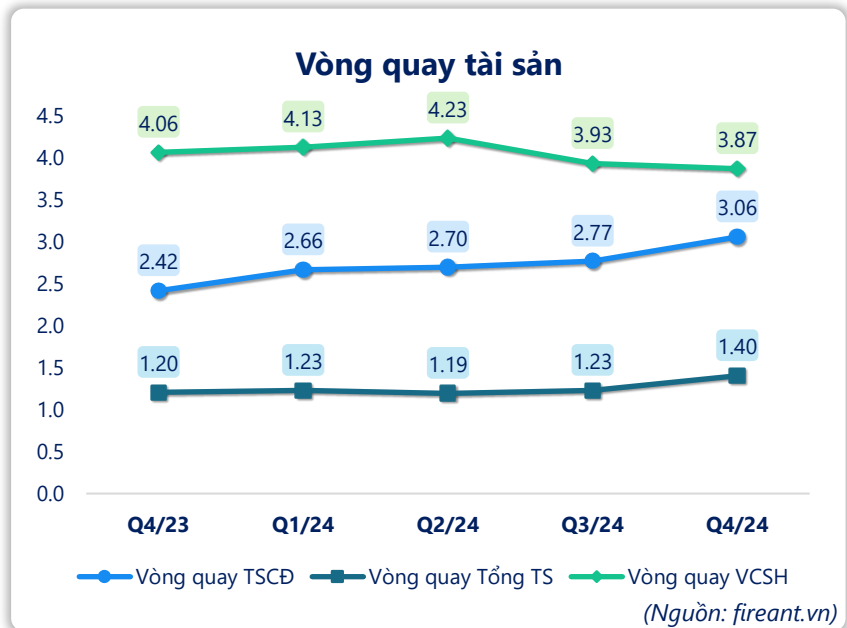
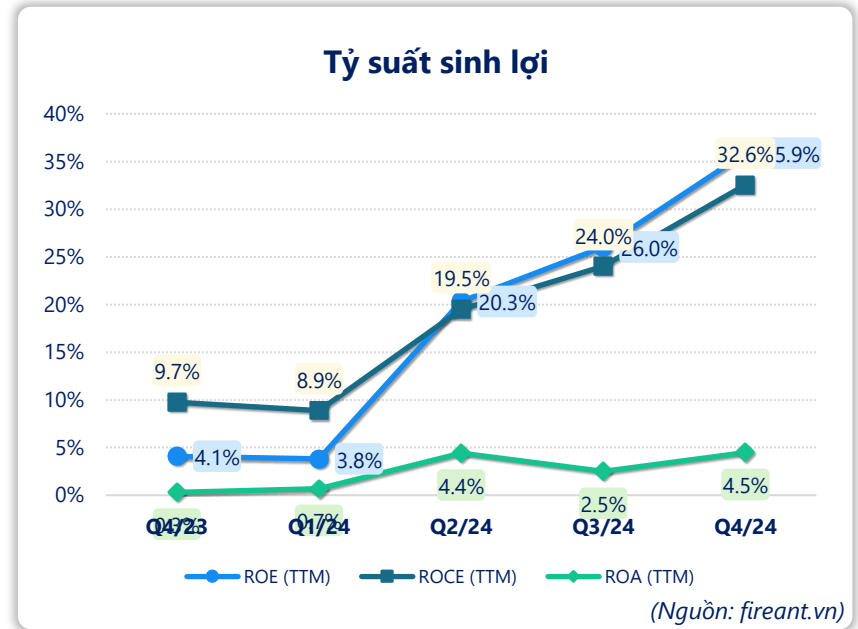
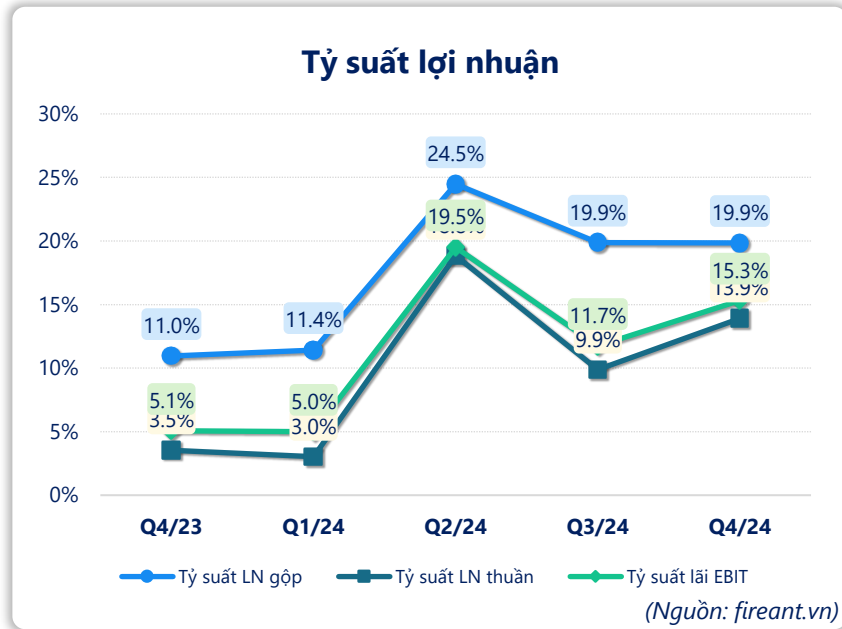
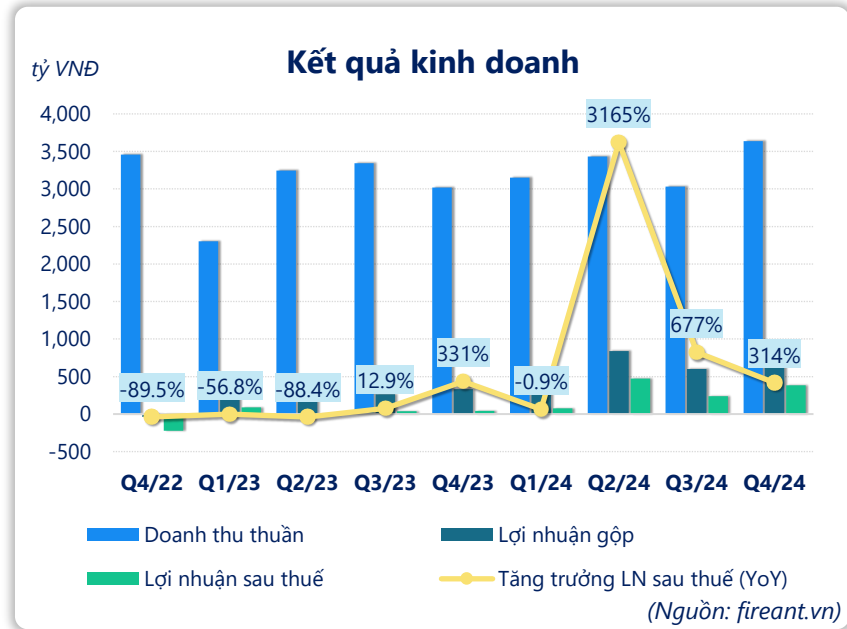


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		107,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		132,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,721
SL cổ phiếu LH		200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		109,150
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		21,400
P/E		17.4
EPS		6,145

	YTD	1T	3T	6T
KSV		109.0%	99.6%	195.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,551	9,354	2.1%
Tài sản ngắn hạn	4,508	3,496	29.0%
Tiền và tương đương tiền	410	265	54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.1	25.0	128%
Phải thu ngắn hạn	1,117	662	68.8%
Hàng tồn kho	2,826	2,300	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	98.4	245	-59.8%
Tài sản dài hạn	5,044	5,858	-13.9%
Phải thu dài hạn	126	115	9.2%
Tài sản cố định	4,001	4,767	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	331	490	-32.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.2	44.9	2.7%
Tài sản dài hạn khác	539	441	22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,602	6,433	-12.9%
Nợ ngắn hạn	4,309	3,892	10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,187	1,875	16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,100	994	10.7%
Nợ dài hạn	1,294	2,541	-49.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,242	2,172	-42.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,949	2,921	35.2%
Vốn chủ sở hữu	3,946	2,916	35.3%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.71	5.12	-47.2%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	3,019	3,151	3,433	3,031	3,636
Giá vốn hàng bán	2,688	2,791	2,593	2,429	2,914
Lợi nhuận gộp	331	360	840	602	722
Doanh thu HĐTC	2.41	1.46	0.68	5.12	1.21
Chi phí TC	95.9	92.8	49.4	51.6	64.5
Chi phí lãi vay	80.2	62.1	65.3	57.9	56.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.9	20.5	22.3	32.9	37.6
Chi phí QLDN	110	153	122	223	115
LN thuần từ HĐKD	107	95.5	647	300	506
Lợi nhuận khác	-34.1	-0.25	-42.6	-1.50	-5.71
LN trước thuế	72.6	95.2	604	298	500
Lợi nhuận sau thuế	40.6	76.4	472	239	383
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	72.7	479	256	422

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.6	114	265	543	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	236	-17.0	-31.8	-111	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-267	-36.8	-183	-402	-6.84
Tiền đầu kỳ	327	265	325	375	406
Lưu chuyển tiền thuần	-62.4	60.3	50.4	30.5	3.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	265	325	375	406	410

(Nguồn: fireant.vn)